

Bản án số: 22/2022/KDTM-ST

Ngày: 27/9/2022.

V/v “*Tranh chấp*

Hợp đồng dịch vụ”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 4 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tần Quốc Bình

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Đông Nguyệt

Bà Lê Thị Kim Lê

Thư ký phiên tòa: Ông Cao Đăng Huy - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 11/2021/TLST-KDTM ngày 19 tháng 3 năm 2021 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng dịch vụ*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 526/2022/QĐST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 593/2022/QĐST-KDTM ngày 06 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty CP D

Địa chỉ: 115 Đường N, Phường N, Quận M, TP. HCM.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Long H, sinh năm 1996 (có mặt)

Địa chỉ: 97-99 (Lầu 5) Đường N, Phường N, Quận M, TP. HCM.

Bị đơn: Công ty Cổ phần T

Địa chỉ trụ sở: 113 đường đường B, Phường S, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Ngọc L, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: 510 đường 47, Khu phố 4, phường B, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04/02/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty Cổ phần T (*sau đây gọi tắt là “Công ty S”*) là doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ du lịch. Trong quá trình hoạt

động, Công ty S có xác lập các tour du lịch với các khách hàng, trong đó có khách lẻ nên Công ty S đã gom tất cả khách lẻ này lại để liên kết khách với Công ty Cổ phần D (sau đây gọi tắt là “Công ty I”) tổ chức các tour khách lẻ khởi hành theo định kỳ. Hai bên cùng hợp tác với nhau, theo đó Công ty I có trách nhiệm đứng ra tổ chức tour du lịch đối với các nhóm khách lẻ này thay cho Công ty S và Công ty S có trách nhiệm thanh toán tất cả các chi phí liên quan trong tour và tiền thù lao cho Công ty I. Các bên không có tiến hành lập Hợp đồng mà chỉ trao đổi qua lại bằng tin nhắn và email làm việc.

Công ty I đã hoàn thành đúng nghĩa vụ của mình theo như thỏa thuận, cụ thể là tổ chức tour du lịch cho các khách lẻ mà Công ty S đã chuyển qua. Để có cơ sở yêu cầu Công ty S thanh toán phí dịch vụ đối với các tour du lịch khách lẻ trên, Công ty I và Công ty S đã cùng nhau đã tiến hành buổi làm việc để xác định công nợ (Công ty I có bà Phạm Thị Hoài Th – Phó Giám đốc đại diện và Công ty S có ông Phan Ngọc L đại diện), chi tiết như sau:

- Biên bản xác nhận công nợ số: 001/2020/BBXNCN đề ngày 16/3/2020, xác nhận số nợ của Công ty S đối với Công ty I là: 598.931.116 đồng (năm trăm chín mươi tám triệu, chín trăm ba mươi một nghìn, một trăm mười sáu đồng);

- Biên bản xác nhận công nợ số: 002/2020/BBXNCN đề ngày 19/8/2020, xác nhận lại số nợ gốc cuối cùng của Công ty S đối với Công ty I là: 328.368.666 đồng (ba trăm hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng) sau khi đã trừ một phần khoản nợ mà S đã thanh toán và khấu trừ khoản cọc vé du lịch với tổng số tiền là: 270.562.450 đồng (hai trăm bảy mươi triệu, năm trăm sáu mươi hai nghìn, bốn trăm năm mươi đồng). Như vậy, tổng số tiền nợ gốc còn lại mà Công ty S có nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty I là: 328.368.666 đồng (ba trăm hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng). Các bên cùng nhau ấn định thời hạn cuối cùng phải thanh toán là cho đến hết ngày 31/10/2020.

Đồng thời, theo quy định tại khoản 3 Điều II của Biên bản xác nhận công nợ số: 002/2020/BBXNCN có quy định: “*Công ty I đồng ý gia hạn cho Công ty S thời hạn thanh toán số tiền nêu trên chậm nhất vào ngày 31/10/2020. Nếu tiếp tục chậm trễ, S phải chịu thanh toán thêm phần lãi suất phạt là 0,1%/ngày trên số dư nợ cho Intertour*”. Do đó, Công ty S phải chịu tiền lãi do chậm thanh toán đối với Công ty I, trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất là: 0,1%/ngày.

Đến hạn thanh toán, Công ty I đã nhiều lần liên hệ để trao đổi về vấn đề thanh toán công nợ nhưng kết quả là không nhận được tinh thần thiện chí và sự hợp tác từ Công ty S. Việc Công ty S chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo như cam kết, và việc liên tục né tránh trách nhiệm dù đã quá hạn thanh toán là đã vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên. Hành vi của Công ty S đã xâm phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty I được pháp luật bảo vệ.

Vì những lẽ trên, nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét tuyên xử:

1. Buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ S phải trả cho Công ty Cổ phần D nợ gốc với số tiền là: 328.368.666 đồng (ba trăm hai mươi tám triệu, ba trăm sáu mươi tám nghìn, sáu trăm sáu mươi sáu đồng);

2. Buộc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ S phải thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán cho Công ty Cổ phần D từ ngày 01/11/2020 đến ngày mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm (27/9/2022) với số tiền là: $696 \text{ ngày} \times 0,1\%/\text{ngày} \times 328.368.666 \text{ đồng} = 228.544.591 \text{ đồng}$.

3. Trả một lần ngay sau khi có Bản án/Quyết định có hiệu lực của Tòa án.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc tiếp công, công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho bị đơn, để thực hiện việc tham gia tố tụng tại Tòa án, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa: Đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Tuy nhiên, để tạo điều kiện cho Công ty S có khả năng nhanh chóng thanh toán hết các khoản nợ thì Công ty I chỉ yêu cầu Công ty S phải chịu tiền lãi do chậm thanh toán trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất là: $0,04\%/\text{ngày}$ (tương ứng $15\%/\text{năm}$).

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng: Qua kiểm sát việc tuân theo pháp luật tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ cơ sở xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Xét việc khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền nợ và lãi chậm trả theo thỏa thuận phát sinh từ dịch vụ giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp Hợp đồng dịch vụ. Bị đơn có trụ sở tại Quận 4, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2]. Về nội dung:

Đối với số tiền nợ gốc và lãi chậm trả:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, có đủ cơ sở xác định nguyên đơn Công ty S và bị đơn Công ty I không ký hợp đồng dịch vụ, nhưng có trao đổi qua lại bằng tin nhắn và email làm việc, các bên cũng đã thừa nhận trong suốt quá trình hợp tác cùng nhau. Theo quy định tại Điều 513 Bộ luật Dân sự năm 2015: “Hợp đồng dịch vụ là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cung ứng dịch vụ thực hiện công việc cho bên sử dụng dịch vụ, bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ cho bên cung ứng dịch vụ”. Do đó, giao dịch dân sự của nguyên đơn và bị đơn là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa hai bên.

Tại Biên bản xác nhận công nợ số 002/2020/BBXNCN ngày 19/8/2020 thì đại diện của hai Công ty đều có ký tên, đóng dấu xác nhận: “Sau khi đã căn trừ các khoản cọc vé hàng không của Công ty S như trên, thì tính đến thời điểm ký Biên bản này, Công ty CP T (do ông Phan Ngọc L – Tổng Giám đốc làm đại diện) còn nợ Công ty CP D tổng số tiền là: 328.368.666 VND”. Tại khoản 1 Điều 519 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Bên sử dụng dịch vụ phải trả tiền dịch vụ theo thỏa thuận”. Như vậy, yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải thanh toán số nợ gốc 328.368.666 đồng là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trường hợp các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác thì áp dụng thỏa thuận hoặc quy định khác của pháp luật. Tại Biên bản xác nhận công nợ số 002/2020/BBXNCN ngày 19/8/2020 quy định: “3. Công ty CP D đồng ý gia hạn cho Công ty CP T thời hạn thanh toán số tiền còn lại nêu trên chậm nhất vào ngày 31/10/2020. Nếu tiếp tục chậm trễ, công ty CP T phải chịu thanh toán thêm phần lãi suất phạt là 0.1%/ngày trên số dư nợ cho công ty CP D”. Theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự thì mức lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm. Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực. Các bên có thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán là 0.1% ngày (tương ứng 36.5%/năm) đã vượt quá 20%/năm. Tuy nhiên tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định chỉ yêu cầu bị đơn phải chịu tiền lãi do chậm thanh toán trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất là: 0,04%/ngày (tương ứng 15%/năm), tiền lãi tính từ ngày 01/11/2020 đến ngày mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm (27/9/2022) với mức lãi suất 0,04%/ngày là: $0,04\% \times 696 \text{ ngày} \times 328.368.666 \text{ đồng} = 91.417.836 \text{ đồng}$. Xét việc tự nguyện điều chỉnh giảm lãi suất chậm trả của đại diện hợp pháp nguyên đơn tại phiên tòa là hợp lý và phù hợp với quy định pháp luật về lãi suất chậm trả nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần T phải chịu án phí sơ thẩm đối với số tiền yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận là 419.786.502 đồng, tương ứng: 20.791.460 đồng; Trả lại số tiền tạm ứng

án phí cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 4, Điều 306 Luật Thương mại;

- Căn cứ Điều 357, Điều 468, Điều 513 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 11, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án Tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

- Căn cứ vào Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty Cổ phần T phải thanh toán cho Công ty Cổ phần D tổng số tiền 419.786.502 (bốn trăm mười chín triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn năm trăm lẻ hai) đồng. Trong đó nợ gốc là : 328.368.666 đồng và lãi chậm thanh toán là 91.417.836 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 15%/năm.

Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần T phải chịu là 20.791.460 đồng (hai mươi triệu bảy trăm chín mươi một nghìn bốn trăm sáu mươi đồng)

- Trả lại cho Công ty Cổ phần D số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 8.973.000 đồng (tám triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng), theo biên lai Th tạm ứng án phí số AA/2019/0036247 ngày 01/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 4.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP. HCM;
- VKSND Quận 4;
- Chi cục THADS Quận 4;
- Lưu: Vp, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Tân Quốc Bình

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ

Nguyễn Văn Tài
Lệ

Lê Thị Kim

Nguyễn Trần Hồng Loan

